

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

**Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 05/3/2022**

(Từ 17h00 ngày 04/3/2022 đến 17h00 ngày 05/3/2022)

I. THÔNG TIN TÌNH HÌNH DỊCH

1. Tình hình ca mắc mới trong ngày

TT	Địa phương	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc	DTTS	Xuất viện	Tử vong
			Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc				
1	TP.BMT	1074	1011	62	0	0	1	18819	2637	11626	41
2	H. Lắk	102	28	73	0	0	1	2093	1359	1568	7
3	H. Krông Bông	98	51	47	0	0	0	1647	572	755	4
4	H. Krông Buk	29	14	15	0	0	0	1844	1157	1406	8
5	H. Ea H'Leo	95	68	27	0	0	0	1948	461	862	2
6	H. Krông Pắc	212	168	40	0	0	4	3011	523	993	7
7	H. Krông Ana	98	74	24	0	0	0	2170	757	1225	6
8	H. Cư M'Gar	171	144	27	0	0	0	4161	1594	2010	12
9	H. Ea Súp	64	46	18	0	0	0	1257	327	614	1
10	H. M'Đrăk	83	32	41	0	0	10	1347	639	688	0
11	H. Krông Năng	209	101	108	0	0	0	1846	482	520	5
12	H. Ea Kar	151	142	9	0	0	0	2708	668	1192	3
13	H. Buôn Đôn	153	148	5	0	0	0	1465	403	441	1
14	H. Cư Kuin	59	51	8	0	0	0	2247	733	1215	12
15	TX. Buôn Hồ	81	30	51	0	0	0	2887	808	1623	19
	TỔNG	2679	2108	555	0	0	16	49450	13120	26738	128

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **49.450** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **26.738** trường hợp xuất viện, **128** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **22.584** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **26,5%** số ca mắc

- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **2645,3/100.000** dân

- Toàn tỉnh có **5.878** tổ COVID cộng đồng đang hoạt động.

2. Tình hình cách ly, phong tỏa

a) Tình hình cách ly tập trung, cách ly tại nhà:

TT	Địa phương	Số trường hợp cách ly tập trung			Số trường hợp cách ly tại nhà		
		Mới	Tích lũy	Còn cách ly*	Mới	Tích lũy	Còn cách ly*
1	Tuyên tỉnh						
2	TP.BMT	0	243	0	1000	15894	4088
3	TX. Buôn Hồ	0	108	0	111	5478	954
4	H. Ea H'Leo	0	16	0	7	2502	152
5	H.Krông Năng	0	0	0	144	3420	1340
6	H. Cư M'Gar	0	851	0	36	5051	368
7	H. M'Đrăk	17	842	62	69	4399	105
8	H. Ea Kar	0	830	0	494	6775	851
9	H. Krông Pắc	2	168	8	201	5612	1865
10	H. Krông Bông	0	59	11	98	10336	1538
11	H. Krông Ana	0	17	0	101	2415	1002
12	H. Cư Kuin	0	0	0	99	2577	653
13	H. Lắk	9	576	30	102	2043	528
14	H. Buôn Đôn	22	369	115	96	4180	945
15	H. Ea Sup	-	0	0	-	4137	308
16	H. Krông Buk	-	0	0	-	2875	650
	TỔNG	50	4079	226	2558	77694	15347

B) Số lượng công dân từ vùng dịch trở về huyện/TX/TP (từ 01/01/2022)

TT	Địa phương	Số người hôm qua	Số người hôm nay	Cộng dồn
1	TP.BMT	0	0	3232
2	TX. Buôn Hồ	0	1	5481
3	H. Ea H'Leo	0	0	4504
4	H. Krông Năng	185	144	3285
5	H. Cư M'Gar	0	0	4389
6	H. M'Đrăk	0	0	1527
7	H. Ea Kar	-	39	11595
8	H. Krông Pắc	482	439	31147
9	H. Krông Bông	0	0	5608
10	H. Krông Ana	0	0	280
11	H. Cư Kuin	0	0	614
12	H. Lắk	0	0	648
13	H. Buôn Đôn	0	0	2137
14	H. Ea Sup	0	-	566
15	H. Krông Buk	0	-	220
	TỔNG	667	623	75233

3. Tình hình lấy mẫu xét nghiệm

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR				
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng		Chờ kết quả
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	
1	CDC*	47	3	4342	72	5	0	1023	31	0
2	TP.BMT	804	1074	39236	15575	0	0	21	16	0
3	TX. Buôn Hồ	82	82	6618	1440	0	0	5	0	0
4	H. EaH'Leo	32	8	15110	904	0	0	0	0	0
5	H.Krông Năng	462	418	5916	2964	0	0	0	0	0
6	H. Cư M'Gar	612	217	13280	2612	0	0	1	1	0
7	H. M'Đrăk	106	84	13797	1190	0	0	0	0	0
8	H. Ea Kar	147	147	11132	2136	0	0	0	0	0
9	H. Krông Pắc	243	232	16668	2273	0	0	0	0	0
10	H.Krông Bông	236	98	10132	1634	0	0	0	0	0
11	H. Krông Ana	212	88	6232	1291	0	0	0	0	0
12	H. Cư Kuin	97	89	2380	1058	0	0	3	2	0
13	H. Lắk	102	102	3292	1462	0	0	33	26	0
14	H. Buôn Đôn	147	153	9956	1252	0	0	113	6	0
15	H. Ea Sup	-	-	16412	1012	0	0	37	37	0
16	H. Krông Buk	-	-	2202	865	0	0	0	0	0
	TỔNG	3329	2795	176705	37740	5	0	1236	119	0

4. Hoạt động tiêm vắc xin COVID-19

a) Tổng số vắc xin đã nhận

	Loại vắc xin	Vắc xin nhận	Số mũi tiêm thực hiện	Tỷ lệ (%)
	TỔNG	3.321.438	3.383.230	101,9
1	AstraZeneca	925.030	943.791	102,
2	Comirnaty	1.169.358	1.235.322	105,6
3	Moderna	166.810	141.208	84,7
4	Sinopharm	1.060.240	1.062.909	100,3

b) Kết quả tiêm vắc xin như sau:

TT	Nhóm đối tượng	Số đối tượng	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3	
			Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)	Số tiêm	Tỷ lệ (%)
1	18 tuổi trở lên	1.266.098	1.237.583	97,6	1.194.657	94,2	610.293	48,1
2	50 tuổi trở lên	361.984	353.653	97,7	343.536	94,9	100.939	27,9
3	65 tuổi trở lên	103.549	103.001	99,5	97.367	94,0	51.563	49,8
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22.934	22.669	98,8	21.612	94,2	5.570	24,3
5	TE 15-17 tuổi	80.616	78.512	97,4	72.674	90,1		
6	TE 12-14 tuổi	105.147	99.549	94,7	91.484	87,0		

5. Công tác điều trị trong ngày

Tổng số bệnh nhân COVID-19: **49.450** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **26.738** trường hợp xuất viện, **128** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **22.584** trường hợp.

a) Tại các cơ sở thu dung điều trị:

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số BN của ngày hôm trước	Số BN ngày hôm nay	Trong đó				
					Mới	Chuyển tuyến trên	Chuyển tuyến dưới	Ra viện	Tử vong
1	BV Dã chiến 01	1000	259	213	24	1	3	66	0
2	TTYT Krông Búk	230	176	156	3	0	0	23	0
3	BV khu vực 333	300	73	60	0	0	0	13	0
4	BV Lao và Bệnh Phổi	100	130	129	16	2	0	15	0
5	BVĐK Vùng TN	230	186	198	18	0	4	0	3
	Tổng	1860	824	756	61	3	7	117	3

- Phân loại theo mức độ lâm sàng (n = 756)

TT	Cơ sở điều trị	Không có biểu hiện lâm sàng	Mức độ nhẹ (VĐHH Cấp)	Mức độ vừa (Viêm phổi)	Mức độ nặng (Viêm phổi nặng)	Mức độ nguy kịch				Hội chứng viêm hệ thống liên quan COVID-19 TE
						ARDS	Nhiễm trùng huyết	Sốc nhiễm trùng	Khác	
1	BV Dã chiến 01	74	139	0	0	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	118	38	0	0	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	1	55	4	0	0	0	0	0	0
4	BV Lao	0	0	118	11	0	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	11	68	58	58	3	0	0	0	0
	Tổng	204	300	180	69	3	0	0	0	0
	Tỷ lệ %	27.0	39.7	23.8	9.1	0.4	0.0	0.0	0.0	0.0

- Điều trị liên quan đến suy hô hấp (n= 756)

TT	Cơ sở điều trị	Bình thường	Thở Oxy	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
1	BV Dã chiến 01	213	0	0	0	0	0
2	TTYT Krông Búk	156	0	0	0	0	0
3	BV khu vực 333	59	1	0	0	0	0
4	BV Lao	118	11	0	0	0	0
5	BVĐK Vùng TN	136	48	10	1	3	0
	Cộng	682	60	10	1	3	0
	Tỷ lệ %	90.2	7.9	1.3	0.1	0.4	0.0

b) Điều trị F0 tại nhà: mới **3.174** trường hợp, tích lũy **29.613** trường hợp, 9.010 trường hợp khỏi bệnh, chuyển tuyến 159 trường hợp, hiện còn điều trị **20.444** trường hợp.

	Địa phương	Mới	Tích lũy	Khỏi bệnh	Tích lũy khỏi bệnh	Chuyển tuyến trong ngày	Tích lũy chuyển tuyến	Còn điều trị
1	TP. BMT	1093	15508	785	5528	2	40	9940
2	H. Lăk	96	1213	44	779	0	0	434
3	H. Krông Bông	-	54	-	0	-	0	54
4	H. Krông Buk	38	255	1	3	0	0	252
5	H. Ea H'leo	413	1178	74	238	0	0	940
6	H. Krông Pắc	230	1809	70	564	0	4	1241
7	H. Krông Ana	76	924	33	202	14	82	640
8	H. Cư M'gar	205	1742	65	347		2	1393
9	H. Ea Sup	71	590	15	15	0	0	575
10	H. M'Drak	139	431	0	0	0	0	431
11	Krông Năng	223	1291	51	298	0	2	991
12	H. Ea Kar	150	1198	0	101	0	0	1097
13	H. Buôn Đôn	237	1003	92	288	1	7	708
14	H. Cư Kuin	110	1199	51	299	0	0	900
15	Tx Buôn Hồ	93	1218	64	348	0	22	848
	Tổng	3174	29613	1345	9010	17	159	20444

c) Tình hình điều trị tại Bệnh viện/TTYT

TT	Đơn vị	Nơi bố trí Khu điều trị	Số giường bệnh	Số bệnh nhân	Còn trống	Có Kế hoạch
1	BV TP Buôn Ma Thuột	Bệnh viện	34	-	34	x
2	TTYT Cư M'gar	TTYT	80	85	-5	x
3	BV TX Buôn Hồ	Bệnh viện	40	-	40	x
4	TTYT Krông Buk	TTYT	230	176	54	x
5	TTYT Ea H'Leo	TTYT (Cơ sở 2)	100	25	75	x
6	TTYT Krông Năng	TTYT (Cơ sở 2)	50	0	50	x
7	TTYT Krông Pắc	TTYT (Cơ sở 2)	100	-	100	x
8	TTYT Ea Kar	TTYT (Khu CA huyện cũ)	50	0	50	x
9	TTYT M'Drăk	TTYT (Cơ sở 2)	100	-	100	x
10	TTYT Cư Kuin	TTYT	50	6	44	x
11	TTYT Krông Bông	TTYT	40	28	12	x
12	TTYT Buôn Đôn	TTYT (Cơ sở 2)	150	-	150	x
13	TTYT Ea Súp	TTYT	34	8	26	x
14	TTYT Krông Ana	TTYT (Cơ sở 2)	50	7	43	x
15	TTYT Lăk	TTYT	50	44	6	x
	Cộng		1158	379	779	100%

II. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ

- Sở Y tế đang điều **167** nhân lực/ tổng **1.330** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn (*Chi tiết tại phụ lục*).

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ
(Từ 01/01/2022 đến nay)

1) Các đơn vị đã tiếp nhận nhân lực điều động:

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01 tỉnh Đắk Lắk	22	34	3	6	5	2		6	10	88	268
4	Bệnh viện Dã chiến số 02 tỉnh Đắk Lắk										0	76
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh							5			5	36
6	Trung tâm Y tế thành phố Buôn Ma Thuột							10	17		27	618
7	Trung tâm Y tế thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	4	6								10	10
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1330

2) Nhân lực tham gia điều động

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	31	48	11	6	5	2	0	0	11	114	788
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BVĐK vùng Tây Nguyên	6	1	1	3	1				3	15	84
1.3	BVĐK BMT	11	16	1	0	2	1			7	38	99
1.4	CDC	4		8						1	13	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	3								5	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYT huyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	10
1.10	TTYT huyện Lắk	1	4								5	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drắk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana		1								1	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP Buôn Ma Thuột		4								4	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								38		38	110
TỔNG CỘNG		31	48	11	6	5	2	15	38	11	167	1245